

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh | Tại ngày | |
|-------|--|-------------------|-------------------|
| | | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 3.413.171.769.001 | 2.947.138.046.184 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 45.185.450.936 | 13.208.496.275 |
| 111 | Tiền | 45.185.450.936 | 13.208.496.275 |
| 120 | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.012.982.249.924 | 372.822.249.924 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.012.982.249.924 | 372.822.249.924 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 1.641.031.023.749 | 1.904.336.302.358 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 1.286.234.728.196 | 1.271.916.200.682 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 23.462.412.170 | 21.212.612.430 |
| 135 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 277.463.746.000 | 580.433.746.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 57.200.184.790 | 34.103.790.653 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | (3.330.047.407) | (3.330.047.407) |
| 140 | Hàng tồn kho | 688.923.284.710 | 627.180.646.659 |
| 141 | Hàng tồn kho | 716.577.071.812 | 654.834.433.761 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | (27.653.787.102) | (27.653.787.102) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | 25.049.759.682 | 29.590.350.968 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 1.133.666.695 | 1.448.498.506 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 23.656.962.602 | 27.882.722.077 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 259.130.385 | 259.130.385 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | 1.226.892.113.419 | 1.305.251.868.985 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | 1.526.101.625 | 1.456.379.625 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 1.526.101.625 | 1.456.379.625 |
| 220 | Tài sản cố định | 359.221.820.247 | 350.188.228.055 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 312.889.293.983 | 303.763.308.160 |
| 222 | - Nguyên giá | 980.559.410.220 | 954.243.956.730 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | (667.670.116.237) | (650.480.648.570) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 46.332.526.264 | 46.424.919.895 |
| 228 | - Nguyên giá | 49.973.356.640 | 49.916.481.640 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | (3.640.830.376) | (3.491.561.745) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | 183.222.357.291 | 158.961.999.991 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 183.222.357.291 | 158.961.999.991 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 642.402.172.004 | 758.801.539.233 |
| 251 | Đầu tư vào công ty con | 464.800.000.000 | 890.478.111.404 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 309.188.835.000 | - |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 1.297.729.978 | 1.297.729.978 |
| 254 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | (132.884.392.974) | (132.974.302.149) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | 40.519.662.252 | 35.843.722.081 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 38.205.830.482 | 33.529.890.311 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 2.313.831.770 | 2.313.831.770 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 4.640.063.882.420 | 4.252.389.915.169 |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | 1.773.696.920.204 | 1.736.464.693.420 |

| | | | | |
|------------|--|--------|--------------------------|--------------------------|
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.703.017.315.727 | 1.671.246.112.420 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 188.398.183.285 | 156.497.926.498 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 14.676.953.196 | 34.547.331.080 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 18.264.599.190 | 73.658.466.955 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 48.370.575.886 | 70.142.878.642 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 16.043.861.740 | 7.637.808.688 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 591.474.071.755 | 710.758.921.646 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 17 | 797.085.166.616 | 570.732.004.063 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 28.703.904.059 | 47.270.774.848 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 70.679.604.477 | 65.218.581.000 |
| 338 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 17 | 63.462.625.477 | 58.000.000.000 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | | 7.217.079.000 | 7.218.581.000 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.866.366.962.216 | 2.515.925.221.749 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 2.866.366.962.216 | 2.515.925.221.749 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 21, 22 | 924.039.430.000 | 924.039.430.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 924.039.430.000 | 924.039.430.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 22 | 216.409.744.645 | 216.409.744.645 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ (*) | 22 | (3.015.672.745) | (3.015.672.745) |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 22 | 1.728.933.460.316 | 1.378.491.719.849 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 1.193.887.953.849 | 961.125.900.647 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 535.045.506.467 | 417.365.819.202 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | | 4.640.063.882.420 | 4.252.389.915.169 |

Đồng Tháp ngày 19 tháng 04 năm 2018

Handwritten signature



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

Handwritten signature
Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh | Quý 1 năm 2017 | | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 | |
|-------|---|--------------------------|--------------------------|---|--------------------------|
| | | 2018 | VND | 2018 | VND |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.408.404.749.309 | 1.173.719.131.798 | 1.408.404.749.309 | 1.173.719.131.798 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (2.386.101.556) | (487.273.215) | (2.386.101.556) | (487.273.215) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp | 1.406.018.647.753 | 1.173.231.858.583 | 1.406.018.647.753 | 1.173.231.858.583 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (1.197.582.260.509) | (994.285.804.287) | (1.197.582.260.509) | (994.285.804.287) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 208.436.387.244 | 178.946.054.296 | 208.436.387.244 | 178.946.054.296 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 426.297.370.846 | 18.825.458.962 | 426.297.370.846 | 18.825.458.962 |
| 22 | Chi phí tài chính | (7.945.267.561) | (28.542.443.961) | (7.945.267.561) | (28.542.443.961) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (5.948.943.057) | (6.243.029.105) | (5.948.943.057) | (6.243.029.105) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (60.222.397.545) | (64.956.912.251) | (60.222.397.545) | (64.956.912.251) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (20.358.701.377) | (20.731.729.984) | (20.358.701.377) | (20.731.729.984) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 546.207.391.607 | 83.540.427.062 | 546.207.391.607 | 83.540.427.062 |
| 31 | Thu nhập khác | 865.501.758 | 2.189.360.857 | 865.501.758 | 2.189.360.857 |
| 32 | Chi phí khác | (804.970.579) | (1.165.157.867) | (804.970.579) | (1.165.157.867) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 60.531.179 | 1.024.202.990 | 60.531.179 | 1.024.202.990 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 546.267.922.786 | 84.564.630.052 | 546.267.922.786 | 84.564.630.052 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | (11.222.416.319) | (12.834.694.508) | (11.222.416.319) | (12.834.694.508) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | (4.076.333.019) | - | (4.076.333.019) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 535.045.506.467 | 67.653.602.525 | 535.045.506.467 | 67.653.602.525 |

Đồng Tháp ngày 19 tháng 04 năm 2018



Trương Thị Lệ Khanh

Người đại diện theo pháp luật

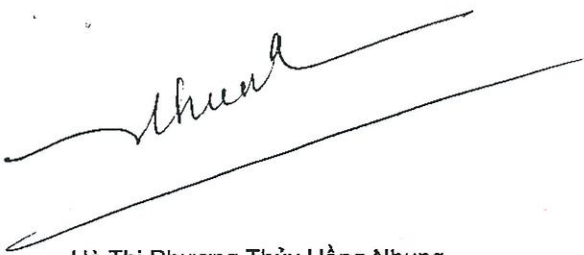
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung

Kế toán trưởng/Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm | |
|--|-------------|---|-------------------|
| | | 2018 VND | 2017 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1 | | 546.267.922.786 | 84.564.630.052 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 2 | 10 | 17.848.675.544 | 18.306.353.973 |
| 3 | | (91.411.175) | (34.731.515.849) |
| 4 | 27, 28 | (1.492.194.408) | - |
| 5 | | 89.038.472.530 | (7.699.377.989) |
| 6 | 27 | 5.948.943.057 | 6.243.029.105 |
| 8 | | 657.520.408.334 | 66.683.119.292 |
| 9 | | (513.908.474.164) | 272.593.442.326 |
| 10 | | (61.742.638.051) | (169.964.391.756) |
| 11 | | (115.697.991.811) | (179.694.611.403) |
| 12 | | (4.361.108.360) | (2.086.250.899) |
| 14 | | (5.948.943.057) | (6.243.029.105) |
| 15 | 14 | (71.432.132.219) | (78.909.022.202) |
| 17 | | (18.566.870.789) | (6.518.888.200) |
| 20 | | (134.137.750.117) | (104.139.631.947) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | | (56.453.280.600) | (22.882.960.781) |
| 22 | | - | 190.909.091 |
| 23 | | (1.043.630.000.000) | (236.353.000.000) |
| 24 | | 706.440.000.000 | 270.900.000.000 |
| 25 | | - | (168.000.000.000) |
| 26 | | 11.930.625.000 | - |
| 27 | | 500.722.819.094 | 9.963.335.332 |
| 30 | | 119.010.163.494 | (146.181.716.358) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 17 | 829.512.436.548 | 894.587.198.694 |
| 34 | 17 | (597.696.748.518) | (453.852.965.389) |
| 36 | 22 | (184.711.146.746) | (299.250) |
| 40 | | 47.104.541.284 | 440.733.934.055 |
| 50 | | 31.976.954.661 | 190.412.585.750 |
| 60 | 3 | 13.208.496.275 | 150.839.591.519 |
| 70 | 3 | 45.185.450.936 | 341.252.177.269 |

Đồng Tháp ngày 19 tháng 04 năm 2018



 Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
 Kế toán trưởng/Người lập

 Trương Thị Lệ Khanh
 Người đại diện theo pháp luật

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 3 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết. Chi tiết các công ty được trình bày dưới đây:

a. Công ty con

| Tên công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết | |
|--|--|---|----------------------------------|------------|
| | | | 31.03.2018 | 31.12.2017 |
| Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 | Kinh doanh lương thực | Ấp Tân An, Xã Bình Thạnh Trung, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp | 99,3% | 99,3% |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen | Quốc lộ 30, Phường 11, Tp. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") Thanh Bình Đồng Tháp | Kinh doanh thủy sản | Cụm công nghiệp Thanh Bình, xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp | 100% | 100% |

b. Công ty liên kết

| Tên công ty | Hoạt động chính | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |
|---|--|---|----------------------------------|
| | | | 31.03.2018 |
| Công ty TNHH Một thành viên ("MTV") chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | Kinh doanh thủy sản | Ấp Đông Hoà, Xã Song Thuận, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang | 35% |
| Octogone Holdings PTE. Ltd. | Kinh doanh thủy sản và thực phẩm chức năng | Phòng 6 Lầu 1 Tòa nhà Bharat, Số 3 Đường Raffles Place, Singapore | 25% |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(d) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 4 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 – 6 năm |
| Phần mềm vi tính | 4 – 5 năm |

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận sau Thuế

Cổ tức

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 3.053.433.705 | 170.342.583 |
| Tiền gửi ngân hàng | 42.132.017.231 | 13.038.153.692 |
| | <u>45.185.450.936</u> | <u>13.208.496.275</u> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31.03.2018 | | 31.12.2017 | |
|---------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 1.012.982.249.924 | 1.012.982.249.924 | 372.822.249.924 | 372.822.249.924 |

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(b) Đầu tư vào công ty con

| | 31.03.2018 | | 31.12.2017 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 258.000.000.000 | - | 258.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 107.500.000.000 | (40.851.963.350) | 107.500.000.000 | (45.478.795.264) |
| Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 | 99.300.000.000 | (92.032.429.624) | 99.300.000.000 | (87.495.506.885) |
| Octogone Holdings PTE. Ltd. | - | - | 15.695.500.000 | - |
| | <u>464.800.000.000</u> | <u>(132.884.392.974)</u> | <u>890.478.111.404</u> | <u>(132.974.302.149)</u> |

Chi tiết về ngành nghề hoạt động và tỷ lệ quyền biểu quyết tại các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)***Cam kết góp vốn*

Năm 2012, Công ty đã thành lập Công ty TNHH một thành viên Vĩnh Hoàn 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1401711796 ngày 16 tháng 10 năm 2013. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa được thực hiện góp vốn vào công ty con này.

Giá trị hợp lý

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 31.03.2018 | |
|---|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty TNHH một thành viên chế biến thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang | 305.423.960.000 | - |
| Octogone Holdings PTE. Ltd | 3.764.875.000 | - |
| | <u>309.188.835.000</u> | <u>-</u> |

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31.03.2018 | | 31.12.2017 | |
|------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) | 1.297.729.978 | - | 1.297.729.978 | - |
| | <u>1.297.729.978</u> | <u>-</u> | <u>1.297.729.978</u> | <u>-</u> |

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 112.403.753.046 | 94.361.036.198 |
| Các bên thứ ba (*) | 1.173.830.975.150 | 1.177.555.164.484 |
| | <u>1.286.234.728.196</u> | <u>1.271.916.200.682</u> |

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(*) Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) | 650.545.151.182 | 947.027.765.392 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, khoản phải thu khách hàng có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 199.062.500.000 đồng theo tỉ giá áp dụng lại ngày 31 tháng 03 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, đáo hạn vào năm 2018 được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 3.878.215.206 đồng với thời gian quá hạn trên 1 năm.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 14.599.380.000 | 14.599.380.000 |
| Các bên thứ ba (*) | 8.863.032.170 | 6.613.232.430 |
| | <u>23.462.412.170</u> | <u>21.212.612.430</u> |

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán:

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số dư thể hiện khoản cho vay phải thu lại từ các bên liên quan (Thuyết minh 30(b)).

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 40.266.730.734 | 15.160.188.950 |
| Lãi tiền gửi phải thu | 10.793.612.485 | 11.365.568.903 |
| Tạm ứng | 688.213.951 | 2.040.826.865 |
| Phải thu khác | 5.451.627.620 | 5.537.205.935 |
| | <u>57.200.184.790</u> | <u>34.103.790.653</u> |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

| | 31.03.2018 | | 31.12.2017 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 59.953.524.767 | - | 71.297.440.060 | - |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | 1.990.158.372 | - | 1.987.198.985 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 454.242.350.367 | - | 408.438.134.403 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 198.210.861.218 | (27.653.787.102) | 166.107.637.395 | (27.653.787.102) |
| Hàng hóa | 2.180.177.088 | - | 7.004.022.918 | - |
| Cộng | 716.577.071.812 | (27.653.787.102) | 654.834.433.761 | (27.653.787.102) |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, hàng hóa trong kho có giá trị là 8.750.000 đô la Mỹ (tương đương 199.062.500.000 đồng theo tỉ giá áp dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng hạn mức tín dụng có giá trị 17.500.000 đô la Mỹ, đáo hạn vào năm 2018 được cấp bởi Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 27.653.787.102 | 85.911.417.571 |
| Tăng dự phòng | - | - |
| Giảm dự phòng | - | (58.257.630.469) |
| Số dư cuối năm | 27.653.787.102 | 27.653.787.102 |

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | 366.768.437.061 | 558.355.927.175 | 23.826.699.722 | 5.292.892.772 | 954.243.956.730 |
| Mua trong năm | - | 732.826.900 | 1.105.618.182 | - | 1.838.445.082 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 6.228.008.673 | 18.758.938.981 | - | - | 24.986.947.654 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (509.939.246) | - | (509.939.246) |
| Số cuối kỳ | 372.996.445.734 | 577.847.693.056 | 24.422.378.558 | 5.292.892.772 | 980.559.410.220 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | - |
| Số đầu năm | 219.619.822.726 | 413.705.946.386 | 14.442.638.552 | 2.712.240.906 | 650.480.648.570 |
| Khấu hao trong năm | 7.856.975.882 | 8.732.520.755 | 899.470.863 | 210.439.443 | 17.699.406.913 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (509.939.246) | - | (509.939.246) |
| Số cuối kỳ | 227.476.798.608 | 422.438.467.141 | 14.832.170.139 | 2.922.680.349 | 667.670.116.237 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 147.148.614.335 | 144.649.980.789 | 9.384.061.170 | 2.580.651.866 | 303.763.308.160 |
| Số cuối kỳ | 145.519.647.126 | 155.409.225.915 | 9.590.208.519 | 2.370.212.423 | 312.889.293.983 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, một số tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 80.031.510.487 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 48.855.529.550 | 1.060.952.090 | 49.916.481.640 |
| Mua trong năm | - | 56.875.000 | 56.875.000 |
| Số cuối kỳ | 48.855.529.550 | 1.117.827.090 | 49.973.356.640 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 2.592.899.408 | 898.662.337 | 3.491.561.745 |
| Khấu hao trong năm | 130.534.599 | 18.734.032 | 149.268.631 |
| Số cuối kỳ | 2.723.434.007 | 917.396.369 | 3.640.830.376 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 46.262.630.142 | 162.289.753 | 46.424.919.895 |
| Số cuối kỳ | 46.132.095.543 | 200.430.721 | 46.332.526.264 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 16.723.162.610 đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 74.442.306.711 | 76.968.083.363 |
| Chi phí cho các ao nuôi cá | 47.435.688.982 | 8.075.085.440 |
| Xây dựng cơ bản khác tại trụ sở chính của công ty | 61.344.361.598 | 73.918.831.188 |
| | <u>183.222.357.291</u> | <u>158.961.999.991</u> |

Mẫu số B 09 – DN

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 158.961.999.991 | 98.639.026.467 |
| Tăng | 54.557.960.518 | 140.896.795.494 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)) | (24.986.947.654) | (75.824.337.497) |
| Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn | - | (308.350.000) |
| Giảm khác | (5.310.655.564) | (4.441.134.473) |
| Số dư cuối năm | <u>183.222.357.291</u> | <u>158.961.999.991</u> |

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí gia cố vùng nuôi | 7.446.285.786 | 8.491.455.777 |
| Tiền thuê đất trả trước | 9.116.982.650 | 9.301.641.401 |
| Khác | 21.642.562.046 | 15.736.793.133 |
| Cộng | <u>38.205.830.482</u> | <u>33.529.890.311</u> |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31.03.2018 | | 31.12.2017 | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả cho các bên thứ ba (*) | 170.404.536.620 | 170.404.536.620 | 137.775.682.659 | 137.775.682.659 |
| Các bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 17.993.646.665 | 17.993.646.665 | 18.722.243.839 | 18.722.243.839 |
| | <u>188.398.183.285</u> | <u>188.398.183.285</u> | <u>156.497.926.498</u> | <u>156.497.926.498</u> |

(*) Chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư khoản phải trả:

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Pilmico Việt Nam | 25.034.367.263 | 36.041.068.423 |
| Phạm Thanh Phong | 18.165.628.930 | - |
| Đặng Văn Viễn | 19.954.808.680 | - |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | 10.894.054.531 | 71.103.770.431 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.370.544.659 | 2.554.696.524 |
| Cộng | <u>18.264.599.190</u> | <u>73.658.466.955</u> |

Biến động thuế phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2017 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Tại ngày 31.03.2018 |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 71.103.770.431 | 11.222.416.319 | (71.432.132.219) | 10.894.054.531 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.554.696.524 | 7.034.638.695 | (2.218.790.560) | 7.370.544.659 |
| | <u>73.658.466.955</u> | <u>18.257.055.014</u> | <u>(73.650.922.779)</u> | <u>18.264.599.190</u> |

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê mặt bằng, vận chuyển và bốc dỡ | 8.262.494.213 | 4.773.023.301 |
| Khác | 7.781.367.527 | 2.864.785.387 |
| | <u>16.043.861.740</u> | <u>7.637.808.688</u> |

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 30(b)) | 521.710.292.864 | 648.746.021.290 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 72.332.004 | 179.712.750 |
| Phải trả cho Công đoàn (*) | 27.753.988.040 | 27.753.988.040 |
| Kinh phí công đoàn | 17.141.608.912 | 16.337.380.692 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.680.169.717 | 8.626.138.656 |
| Chi trả hộ | 9.115.680.218 | 9.115.680.218 |
| | <u>591.474.071.755</u> | <u>710.758.921.646</u> |

Mẫu số B 09 – DN

(*) Đây là khoản phải trả cho Công đoàn liên quan đến dự án xây nhà ở cho người lao động mà Công đoàn đã ứng tiền trước.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào quá hạn thanh toán.

17 CÁC KHOẢN VAY

| | 31.03.2018 | | 31.12.2017 | |
|----------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (*) | 797.085.166.616 | 797.085.166.616 | 570.732.004.063 | 570.732.004.063 |
| Vay dài hạn ngân hàng (**) | 63.462.525.477 | 63.462.525.477 | 58.000.000.000 | 58.000.000.000 |

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

| | Tại ngày 1.1.2017 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 31.03.2018 VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|-------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 570.732.004.063 | 821.149.911.071 | (594.796.748.518) | 797.085.166.616 |
| Vay dài hạn ngân hàng | 58.000.000.000 | 8.362.525.477 | (2.900.000.000) | 63.462.525.477 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) (i) | 141.208.168.574 | 253.539.039.761 |
| Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (ii) | 114.831.367.627 | 158.106.286.108 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (iii) | 208.311.921.836 | 144.972.480.421 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (iv) | 332.733.708.579 | 14.114.197.773 |
| | <u>797.085.166.616</u> | <u>570.732.004.063</u> |

(i) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 9).

17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn: (tiếp theo)

- (ii) Đây là khoản vay tín chấp bằng đồng Việt Nam.
- (iii) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam, đáo hạn vào tháng 3 năm 2018 với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản cố định thuộc phân xưởng 1, phân xưởng 2 và phân xưởng 3 (Thuyết minh 10).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và một số tài sản cố định tại phân xưởng bột, mỡ cá (Thuyết minh 10).

(**) Đây là khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh liên quan đến việc đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mỡ cá. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án mở rộng xưởng chế biến bột cá, mỡ cá (Thuyết minh 10).

18 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ thu hồi sau 12 tháng | 2.313.831.770 | 2.313.831.770 |

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 2.313.831.770 | 6.143.236.098 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - | (3.829.404.328) |
| Số dư cuối năm | 2.313.831.770 | 2.313.831.770 |

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tiền và phải thu.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại năm 2017 là 15%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 47.270.774.848 | 48.870.864.526 |
| Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 21) | - | 40.000.000.000 |
| Chi quỹ | (18.566.870.789) | (41.600.089.678) |
| Số dư cuối năm | 28.703.904.059 | 47.270.774.848 |

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

| | 31.03.2018 | | 31.12.2017 | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 92.403.943 | - | 92.403.943 | - |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành | 92.403.943 | - | 92.403.943 | - |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | (102.060) | - | (102.060) | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 92.301.883 | - | 92.301.883 | - |

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu thường VND | Cổ phiếu ưu đãi VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------|---------------------------|---------------------------|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017, ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 92.403.943 | 924.039.430.000 | - | 924.039.430.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|--|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 924.039.430.000 | 216.409.744.645 | (3.015.672.745) | 1.001.125.900.647 | 2.138.559.402.547 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 417.365.819.202 | 417.365.819.202 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (40.000.000.000) | (40.000.000.000) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 924.039.430.000 | 216.409.744.645 | (3.015.672.745) | 1.378.491.719.849 | 2.515.925.221.749 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 535.045.506.467 | 535.045.506.467 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (184.603.766.000) | (184.603.766.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 | 924.039.430.000 | 216.409.744.645 | (3.015.672.745) | 1.728.933.460.316 | 2.865.366.962.216 |

22 CỐ TỨC

Biến động của khoản cố tức phải trả trong năm như sau:

| | 31.03.2018 VND | 31.12.2017 VND |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 179.712.750 | 180.012.000 |
| Cố tức phải trả trong năm | 184.603.766.000 | - |
| Cố tức đã chi trả bằng tiền trong năm | (184.711.146.746) | (299.250) |
| Số dư cuối năm (Thuyết minh 16) | <u>72.332.004</u> | <u>179.712.750</u> |

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

| | 31.03.2018 | 31.12.2017 |
|--------------------------------|------------|------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 962.499,01 | 343.668,09 |
| Euro ("EUR") | 349,84 | 56.712,47 |
| Nhân dân tệ Trung Quốc ("CNY") | 3.436,00 | 3.436,00 |

24 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 31.03.2018 VND | 31.03.2017 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán phụ phẩm | 240.398.941.847 | 215.709.696.516 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 993.716.296.829 | 840.733.990.704 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 2.212.884.155 | 4.878.462.769 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 145.332.544.112 | 96.868.054.656 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 26.744.082.366 | 15.528.927.153 |
| | <u>1.408.404.749.309</u> | <u>1.173.719.131.798</u> |
| Các khoản giảm trừ | | |
| Hàng bán bị trả lại | (1.284.962.864) | - |
| Giảm giá hàng bán | (1.101.138.692) | (487.273.215) |
| | <u>(2.386.101.556)</u> | <u>(487.273.215)</u> |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u><u>1.406.018.647.753</u></u> | <u><u>1.173.231.858.583</u></u> |

Mẫu số B 09 – DN

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | 31.03.2018 VND | 31.03.2017 VND |
|------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 839.532.331.620 | 720.895.147.947 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 135.480.152.083 | 90.448.000.188 |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán | 2.074.838.459 | 4.655.300.745 |
| Giá vốn của phụ phẩm đã bán | 218.385.925.158 | 198.967.822.215 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.109.013.189 | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | (20.680.466.808) |
| Cộng | <u>1.197.582.260.509</u> | <u>994.285.804.287</u> |

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 31.03.2018 VND | 31.03.2017 VND |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 13.534.560.221 | 417.875.225 |
| Lãi tiền cho vay | 5.861.228.000 | 5.209.920.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 399.157.519.386 | 1.192.800.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 3.727.080.653 | 10.124.190.064 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 2.481.926.468 | - |
| Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu | 1.435.046.217 | 1.880.673.673 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 100.009.901 | - |
| Cộng | <u>426.297.370.846</u> | <u>18.825.458.962</u> |

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 31.03.2018 VND | 31.03.2017 VND |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 5.948.943.057 | 6.243.029.105 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.006.592.444 | 8.544.226.296 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 989.732.060 | - |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | 13.755.188.560 |
| Cộng | <u>7.945.267.561</u> | <u>28.542.443.961</u> |

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 31.03.2018 VND | 31.03.2017 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 2.794.546.493 | 6.046.380.197 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 214.396.665 | 199.800.957 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 64.127.727 | 67.511.096 |
| Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi dịch vụ mua ngoài khác | 43.090.829.226 | 38.794.666.414 |
| Chi phí khác | 14.058.497.434 | 19.848.553.587 |
| Cộng | <u>60.222.397.545</u> | <u>64.956.912.251</u> |

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 31.03.2018 VND | 31.03.2017 VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 8.422.986.573 | 6.999.639.890 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.718.419.881 | 2.528.384.903 |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng | 1.632.584.693 | 1.429.728.836 |
| Thuế, phí và lệ phí | 30.099.315 | 58.133.263 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.818.182 | - |
| Chi phí khác | 7.552.792.733 | 9.715.843.092 |
| Cộng | <u>20.358.701.377</u> | <u>20.731.729.984</u> |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

31.03.2018
VND*ii) Mua hàng hóa và dịch vụ***Công ty con**

| | |
|---------------------------------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 53.687.529.722 |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 24.803.066.698 |

| | |
|-------------------------------------|---------------|
| Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 | 2.789.363.800 |
|-------------------------------------|---------------|

Các bên liên quan khác

| | |
|-----------------------|----------------|
| Các cá nhân liên quan | 12.168.110.640 |
|-----------------------|----------------|

*ii) Bán hàng hóa và dịch vụ***Công ty con**

| | |
|---------------------------------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 7.168.042.944 |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 55.559.934.826 |

Các bên liên quan khác

| | |
|--------------------------------|-------------|
| Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức | 647.240.459 |
|--------------------------------|-------------|

| | |
|--------------------------|---|
| Các cá nhân có liên quan | - |
|--------------------------|---|

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

31.03.2018
VND*vii) Cho vay ngắn hạn***Công ty con**

| | |
|---------------------------------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 7.300.000.000 |
|---------------------------------------|---------------|

| | |
|-------------------------------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 10.000.000.000 |
| Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 | 2.630.000.000 |

*viii) Lãi cho vay***Công ty con**

| | |
|---------------------------------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 2.178.408.000 |
| Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen | 1.420.730.000 |
| Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 | 1.129.305.000 |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

31.03.2018
VND*(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)***Công ty con**

| | |
|---------------------------------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 40.568.741.185 |
|---------------------------------------|----------------|

Các bên liên quan khác

| | |
|---|----------------|
| Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức | 673.116.561 |
| Các cá nhân có liên quan | - |
| c | |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang | 18.523.241.048 |
| Octogone Holdings PTE. Ltd. | 52.638.654.252 |

(ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)

| | |
|-------------------|----------------|
| Cá nhân liên quan | 14.599.380.000 |
|-------------------|----------------|

*(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)***Công ty con**

| | |
|---------------------------------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 75.593.746.000 |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen | 108.750.000.000 |
| Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 | 93.120.000.000 |

*(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)***Công ty con**

| | |
|---------------------------------------|----------------|
| Công ty TNHH Lương thực Vĩnh Hoàn 2 | 12.040.834.500 |
| Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen | 473.271.000 |
| Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp | 820.105.276 |

Bên liên quan khác

| | |
|------------------------------------|-------------|
| Hội đồng Quản trị và Ban điều hành | 367.822.956 |
|------------------------------------|-------------|

Công ty liên kết

| | |
|---|----------------|
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thực Phẩm XK Vạn Đức Tiền Giang | 20.564.697.002 |
| Octogone Holdings PTE. Ltd. | 6.000.000.000 |

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

31.03.2018
VND

(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)

Công ty con

Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen 17.993.646.665

(vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16) /

Công ty con

Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp 146.469.947.534

Bên liên quan khác

Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đức 11.036.885.100

Công ty liên kết

Công ty TNHH MTV Chế biến Thực Phẩm
XK Vạn Đức Tiền Giang 364.203.460.230

Đồng Tháp ngày 19 tháng 4 năm 2018.



[Handwritten signature]

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng/Người lập

[Handwritten signature]

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật